

Viết bởi Đặng Vĩnh Hữu

Th năm, 17 Tháng 12 2020 16:15

---

SỞ GD&ĐT TỈNH QUẢNG NAM  
TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC

Biểu 11-TT36/2017/TT-BGD

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

| STT     | Nội dung                                                                 | Số lượng                                         | Bình quân                   |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|
| I       | Số phòng học                                                             | 13                                               | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| II      | Loại phòng học                                                           |                                                  | -                           |
| 1       | Phòng học kiên cố                                                        | 12                                               | -                           |
| 2       | Phòng học bán kiên cố                                                    | 1                                                | -                           |
| 3       | Số phòng học bộ môn                                                      | 5                                                | -                           |
| 4       | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                     | 0                                                | -                           |
| 5       | Bình quân lớp/phòng học                                                  | 22                                               | 1.69                        |
| 6       | Bình quân học sinh/lớp                                                   | 764                                              | 35                          |
| III     | Số điểm trường                                                           | 1                                                | -                           |
| IV      | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                  | 16800                                            |                             |
| V       | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                       | 10000                                            | 13                          |
| VI      | Tổng diện tích các phòng                                                 | 1536                                             |                             |
| 1       | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                    | 832                                              |                             |
| 2       | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                             | 512                                              |                             |
| 3       | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                     | 128                                              |                             |
| 4       | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> ) | 64                                               |                             |
| VII     | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                     | 3                                                | Số bộ/lớp                   |
| 1       | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                 | 3                                                |                             |
| 1.1     | Khối lớp 10                                                              | 1                                                | 1/7                         |
| 1.2     | Khối lớp 11                                                              | 1                                                | 1/7                         |
| 1.3     | Khối lớp 12                                                              | 1                                                | 1/8                         |
| 2       | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định             | 3                                                |                             |
| 2.1,2,3 | Khối lớp 10/ Khối lớp 11/ Khối lớp 12: 1/1/1 (tổng cộng là 03 bộ)        | 3                                                |                             |
| VIII    | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)       | 50                                               | 37,8/1 bộ                   |
| IX      | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                         | 20                                               | Số thiết bị/lớp             |
| 1       | Ti vi                                                                    | 8                                                |                             |
| 2       | Cát xét                                                                  | 4                                                |                             |
| 3       | Đầu Video/đầu đĩa                                                        | 2                                                |                             |
| 4       | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                     | 6                                                |                             |
| 5       | Thiết bị khác...                                                         |                                                  |                             |
| IX      | Tổng số thiết bị đang sử dụng                                            | 24                                               | Số thiết bị/lớp             |
| 1       | Ti vi                                                                    | 12                                               | 12/21                       |
| 2       | Cát xét                                                                  | 4                                                | 4/21                        |
| 3       | Đầu Video/đầu đĩa                                                        | 2                                                | 2/21                        |
| 4       | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                     | 6                                                | 6/21                        |
| 5       | Thiết bị khác...                                                         |                                                  |                             |
|         | Nội dung                                                                 | Số lượng (m <sup>2</sup> )                       |                             |
| X       | Nhà bếp                                                                  | 12                                               |                             |
| XI      | Nhà ăn                                                                   | 90                                               |                             |
|         | Nội dung                                                                 | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ                      |
| XII     | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú                                          | 10/360                                           | 120                         |
| XIII    | Khu nội trú                                                              |                                                  |                             |
| XIV     | Nhà vệ sinh                                                              | Dùng cho giáo viên                               | Dùng cho học sinh           |
|         |                                                                          | Chung                                            | Nam/Nữ                      |
| 1       | Đạt chuẩn vệ sinh*                                                       | 2                                                | 2                           |
| 2       | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                                  | 0                                                | 0                           |
|         | Nội dung                                                                 | Có                                               | Không                       |
| XV      | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                         | x                                                |                             |
| XVI     | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                                       | x                                                |                             |
| XVII    | Kết nối internet                                                         | x                                                |                             |
| XVIII   | Website của trường                                                       | x                                                |                             |
| XIX     | Tường rào xây                                                            | x                                                |                             |

Nơi nhận:

- Đăng trên Website của trường;

Hiệp Đức, ngày 01 tháng 6 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG

## CÔNG KHAI THEO THÔNG T 36/2017/TT-BGDĐT

Viết bởi Đặng Vĩnh Hiếu

Th năm, 17 Tháng 12 2020 16:15

---

SỞ GD&ĐT TỈNH QUẢNG NAM  
TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC

Biểu 09-TT36/2017/TT-

## THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

| TT  | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                              | Lớp 10                                                                                                                                                                                                                               | Lớp 11                                                                                                                                                                                                                               | Lớp 12                                                                                                                                                                                                                               |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Học sinh tốt nghiệp THCS trên địa bàn tuyển sinh, đúng độ tuổi được quy định trong Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường PT có nhiều cấp học                                                                                    | (Không tuyển sinh)                                                                                                                                                                                                                   | (Không tuyển sinh)                                                                                                                                                                                                                   |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | Thực hiện chương trình giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành; Kế hoạch dạy học được Hiệu trưởng phê duyệt hằng năm.                                                                                                                | Thực hiện chương trình giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành; Kế hoạch dạy học được Hiệu trưởng phê duyệt hằng năm.                                                                                                                | Thực hiện chương trình giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành; Kế hoạch dạy học được Hiệu trưởng phê duyệt hằng năm.                                                                                                                |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Cùng thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục. Huy động mọi nguồn lực góp phần xây dựng CSVC, thiết bị của nhà trường; tạo điều kiện để học sinh vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh.               | Cùng thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục. Huy động mọi nguồn lực góp phần xây dựng CSVC, thiết bị của nhà trường; tạo điều kiện để học sinh vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh.               | Cùng thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục. Huy động mọi nguồn lực góp phần xây dựng CSVC, thiết bị của nhà trường; tạo điều kiện để học sinh vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh.               |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | Học sinh được tham gia các hoạt động NGLL, TDTT, giao lưu học hỏi nhân các ngày lễ lớn, tham gia các cuộc thi, kỳ thi các cấp, xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, tạo cảnh quan môi trường sư phạm: xanh, sạch, đẹp. | Học sinh được tham gia các hoạt động NGLL, TDTT, giao lưu học hỏi nhân các ngày lễ lớn, tham gia các cuộc thi, kỳ thi các cấp, xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, tạo cảnh quan môi trường sư phạm: xanh, sạch, đẹp. | Học sinh được tham gia các hoạt động NGLL, TDTT, giao lưu học hỏi nhân các ngày lễ lớn, tham gia các cuộc thi, kỳ thi các cấp, xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, tạo cảnh quan môi trường sư phạm: xanh, sạch, đẹp. |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được               | Phần đầu trên 98% học sinh lên lớp, trên 98% học sinh có hạnh kiểm khá và tốt, trên 90% tốt nghiệp THPT. Thực hiện tốt vệ sinh, sức khỏe học đường, không để xảy ra dịch bệnh, ngộ độc.                                              | Phần đầu trên 98% học sinh lên lớp, trên 98% học sinh có hạnh kiểm khá và tốt, trên 90% tốt nghiệp THPT. Thực hiện tốt vệ sinh, sức khỏe học đường, không để xảy ra dịch bệnh, ngộ độc.                                              | Phần đầu trên 98% học sinh lên lớp, trên 98% học sinh có hạnh kiểm khá và tốt, trên 90% tốt nghiệp THPT. Thực hiện tốt vệ sinh, sức khỏe học đường, không để xảy ra dịch bệnh, ngộ độc.                                              |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                       | Tiếp tục học được lớp 11 hoặc học nghề                                                                                                                                                                                               | Tiếp tục học được lớp 11 hoặc học nghề                                                                                                                                                                                               | Tiếp tục học được lớp 12 hoặc học nghề                                                                                                                                                                                               |

Nơi nhận:

- Đăng trên Website của trường;
- Niêm yết bảng tin (30 ngày);
- Phổ biến cho CB-GV-NV-HS;
- Phổ biến cho CMHS dự tuyển;
- Phổ biến cho CMHS toàn trường;

Hiệp Đức, ngày 01 tháng 06 năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



SỞ GDĐT TỈNH QUẢNG NAM  
TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC

Số 12-TT/2020/TT-BGDĐT

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin về định hướng nghề nghiệp, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

| STT | Nội dung                        | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Hạng chức danh nghề |          |         | Chức năng nghiệp vụ |          |     |       |     |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------------------|----------|---------|---------------------|----------|-----|-------|-----|
|     |                                 |         | TS               | TNS | ĐH | CD | TC | Dưới                | Hạng III | Hạng II | Hạng I              | Xuất sắc | Khả | Trung | Kém |
|     | Tổng số GV, CBQL, NV            | 65      | 0                | 3   | 39 | 0  | 3  | 3                   | 35       | 4       | 0                   | 11       | 37  | 0     | 0   |
| I   | Giáo viên                       | 36      | 0                | 3   | 33 | 0  | 0  | 0                   | 33       | 3       | 0                   | 8        | 28  | 0     | 0   |
|     | Trong đó số giáo viên dạy môn:  |         |                  |     |    |    |    |                     |          |         |                     |          |     |       |     |
| 1   | Toán                            | 6       |                  | 2   | 4  |    |    |                     | 5        | 1       |                     | 1        | 5   |       |     |
| 2   | Lý                              | 3       |                  | 1   | 2  |    |    |                     | 3        |         |                     |          | 3   |       |     |
| 3   | Hóa                             | 3       |                  |     | 3  |    |    |                     | 3        |         |                     |          | 3   |       |     |
| 4   | Sinh                            | 2       |                  |     | 2  |    |    |                     | 2        |         |                     | 1        | 1   |       |     |
| 5   | Văn                             | 6       |                  |     | 6  |    |    |                     | 5        | 1       |                     | 3        | 3   |       |     |
| 6   | Sử, GDCD                        | 2       |                  |     | 2  |    |    |                     | 2        |         |                     |          | 2   |       |     |
| 7   | Địa                             | 1       |                  |     | 1  |    |    |                     | 1        |         |                     |          | 1   |       |     |
| 8   | Công nghệ                       | 1       |                  |     | 1  |    |    |                     | 1        |         |                     |          | 1   |       |     |
| 9   | Tiếng Anh                       | 4       |                  | 0   | 4  |    |    |                     | 4        |         |                     | 1        | 3   |       |     |
| 10  | Thể dục, GDPAH                  | 4       |                  |     | 4  |    |    |                     | 4        |         |                     |          | 4   |       |     |
| 11  | Tin                             | 4       |                  |     | 4  |    |    |                     | 3        | 1       |                     | 2        | 2   |       |     |
| II  | Cán bộ quản lý                  | 3       | 0                | 0   | 3  | 0  | 0  | 0                   | 2        | 1       | 0                   | 3        | 0   | 0     | 0   |
| 1   | Hiệu trưởng                     | 1       |                  |     | 1  |    |    |                     | 1        |         |                     | 1        |     |       |     |
| 2   | Phó hiệu trưởng                 | 2       |                  |     | 2  |    |    |                     | 1        | 1       |                     | 2        |     |       |     |
| III | Nhân viên                       | 9       | 0                | 0   | 3  | 0  | 3  | 3                   | 0        | 0       | 0                   | 0        | 9   | 0     | 0   |
| 1   | Nhân viên văn thư               | 1       |                  |     | 1  |    |    |                     |          |         |                     |          | 1   |       |     |
| 2   | Nhân viên kế toán               | 1       |                  |     | 1  |    |    |                     |          |         |                     |          | 1   |       |     |
| 3   | Đội ngũ                         | 0       |                  |     | 0  |    |    |                     |          |         |                     |          |     |       |     |
| 4   | Nhân viên y tế                  | 1       |                  |     |    |    | 1  |                     |          |         |                     |          | 1   |       |     |
| 5   | Nhân viên thư viện              | 1       |                  |     |    |    | 1  |                     |          |         |                     |          | 1   |       |     |
| 6   | Nhân viên thiết bị, đồ dùng     | 1       |                  |     | 1  |    |    |                     |          |         |                     |          | 1   |       |     |
| 7   | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người | 0       |                  |     |    |    |    |                     |          |         |                     |          |     |       |     |
| 8   | Nhân viên công nghệ thông tin   | 0       |                  |     |    |    |    |                     |          |         |                     |          |     |       |     |
| 9   | Nhân viên bếp ăn, cơ sở vật     | 4       |                  |     |    |    | 1  | 3                   |          |         |                     |          | 4   |       |     |

Nơi nhận:

- Đăng trên Website của trường;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;

Hải Đức, ngày 01 tháng 9 năm 2020



Ông Vĩnh Hiếu

## CÔNG KHAI THEO THÔNG T 36/2017/TT-BGDĐT

Viết bởi Đặng Vĩnh Hiếu

Thứ năm, 17 Tháng 12 2020 16:15

---

[20201217-00200003.jpg](#)